

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỌC K60

Tên chương trình: Giáo dục thể chất Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục thể chất Mã ngành: 7140206

(Ban hành theo Quyết định số: 2055 /QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành/ Thí nghiệm	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
I	Kiến thức giáo dục đại cương		26								
1.	59SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	32	10	6	10				1
2.	59SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	6	6	6			59SPH131	2
3.	59SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6			59SPE121	3
4.	59HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6			59SSO121	4
5.	59HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	6	6			59HCM121	5
6.	59GEL121	Pháp luật đại cương	2	21	6	6	6				6
7.	59ENG131	Tiếng Anh 1	3	30	10	15	5				1
8.	59ENG132	Tiếng Anh 2	3	30	10	15	5			55ENG131	2
9.	59ENG143	Tiếng Anh 3	4	40	15	20	5			55ENG132	3
10.	59GIF131	Tin học đại cương	3	20	6	40	4				1
11.	59MIE131	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		53								
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			13								
Các học phần bắt buộc			10								
12.	59APS241	Giải phẫu và Sinh lý Thể dục thể thao	4	45		30					2
13.	59SMC231	Vệ sinh và Y học Thể dục thể thao	3	35		20				59APS241	3
14.	59SRM231	Phương pháp NCKH và Đo lường thể thao	3	30	10	10	10				2

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành/ Thí nghiệm	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
Các học phần tự chọn			3								
15.	59SBC231	Sinh hóa học Thể dục thể thao	3	35		10	10				4
16.	59BBS231	Sinh cơ học Thể dục thể thao	3	35		10	10				4
17.	59SPL231	Tâm lý học Thể dục thể thao	3	35	10		10				4
2.2. Kiến thức ngành			40								
Các học phần bắt buộc			25								
18.	59ATH341	Điền kinh 1	4	8	12	92					1
19.	59GYM331	Thể dục 1	3	6	9	69					2
20.	59FBA331	Bóng đá	3	6	9	69					2
21.	59VLB331	Bóng chuyền	3	6	9	69					4
22.	59BKB331	Bóng rổ	3	6	9	69					3
23.	59BMT331	Cầu lông	3	6	9	69					3
24.	59SSC331	Đá cầu	3	6	9	69					4
25.	59SWM331	Bơi	3	6	9	69					6
Các học phần tự chọn			15								
26.	59NTS331	Thể thao dân tộc	3	6	9	69					5
27.	59ATH332	Điền kinh 2	3	6	9	69			59ATH341		5
28.	59GYM332	Thể dục 2	3	6	9	69			59GYM331		5
29.	59TEI331	Quần vợt	3	6	9	69					5
30.	59KRT331	Karate	3	6	9	69					4
31.	59TWD331	Teakwondo	3	6	9	69					4
32.	59VVN331	Vovinam	3	6	9	69					4
33.	59PLB331	Pickleball	3	6	9	69					4
34.	59SGA331	Trò chơi vận động	3	6	9	69					6
35.	59CHE331	Cờ vua	3	6	9	69					6
36.	59GNT331	Âm nhạc vũ đạo	3	6	9	69					6
37.	59TTE331	Bóng bàn	3	6	9	69					6
III	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		35								
3.1. Các học phần bắt buộc			23								
38.	59EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành/ Thí nghiệm	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
39.	59PEP431	Giáo dục học	3	31	8	12	8			59EPS431	4
40.	59STM431	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	3	30	9		12	9			5
41.	59MPE431	Phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất trong trường phổ thông	3	6	6	63		9		59STM431	7
42.	59ASF431	Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	3					90			7
43.	59COS431	Giao tiếp sư phạm	3	27	6	24	6			59EPS431; 59PEP431	5
44.	59TRA421	Thực tập Sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông						59PEP431	6
45.	59TRA432	Thực tập Sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông						59TRA421	8
3.2. Các học phần tự chọn			12								
46.	59VLB432	Bóng chuyền nâng cao	3	6	9	69				59VLB331	7
47.	59FBA432	Bóng đá nâng cao	3	6	9	69				59FBA331	7
48.	59BKB432	Bóng rổ nâng cao	3	6	9	69				59BKB331	7
49.	59SWM432	Bơi nâng cao	3	6	9	69				59SWM331	7
50.	59BMT432	Cầu lông nâng cao	3	6	9	69				59BMT331	7
51.	59SSC432	Đá cầu nâng cao	3	6	9	69				59SSC331	7
52.	59IEE431	Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp	3	32	10	6	10				7
53.	59TWD432	Teakwondo nâng cao	3	6	9	69				59TWD331	6
54.	59KRT432	Karate nâng cao	3	6	9	69				59KRT331	6
55.	59VVN432	Vovinam nâng cao	3	6	9	69				59VVN331	6
56.	59ATH433	Điền kinh 3	3	6	9	69					6
IV	Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		6								
57.	59GTP904	Khoá luận tốt nghiệp	6								8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6								

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành/ Thí nghiệm	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
58.	59STM931	Phương pháp huấn luyện Thể thao	3	30	15		15				8
59.	59SMG931	Quản lý Thể dục thể thao	3	30	15		15				8
60.	59APE931	Đánh giá trong Giáo dục thể chất	3	30	15		15				8
61.	59SCC931	Giáo dục học Thể dục thể thao	3	30	15		15				8
62.	59SHT931	Lịch sử Thể dục thể thao	3	30	15		15				8
63.	59DCP931	Phát triển chương trình Giáo dục thể chất	3	30	15		15				8
Tổng cộng			120								

Ghi chú: Tổng số **120** tín chỉ (không bao gồm học phần Giáo dục quốc phòng). 